

TỪ VỰNG HSK 6 KÈM VÍ DỤ 1701-1800

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Dịch nghĩa	Câu ví dụ
1701	涮火锅	shuànhuǒguō	động từ: nhúng lẩu / ăn lẩu	Zài shuànhuǒguō shí, wǒmen kěyǐ gēnjù zìjǐ de kǒuwèi hé xǐhào xuǎnzé bùtóng de tāng dǐ hé tiáoliào. 在涮火锅时，我们可以根据自己的口味和喜好选择不同的汤底和调料。 Khi nấu lẩu, chúng ta có thể lựa chọn các loại nước súp và gia vị khác nhau tùy theo khẩu vị và sở thích của mình.
1702	双胞胎	shuāngbāotāi	danh từ: sinh đôi / song sinh	Zhè duì shuāngbāotāi zhǎngxiàng yīyàng, dàn xìnggé què wánquán bùtóng. 这对双胞胎长相一样，但性格却完全不同。 Cặp song sinh trông giống nhau nhưng có tính cách hoàn toàn khác nhau.
1703	爽快	shuǎngkuai	tính từ: sảng khoái / dễ chịu	Wáng jīnglǐ shì gè shuǎngkuai rén, duìyú yèwù hézuò de shìqíng tā zǒngshì nénggòu kuàisù zuòchū juéding. 王经理是个爽快人，对于业务合作的事情他总是能够快速做出决定。 Giám đốc Vương là người vui vẻ, luôn có thể đưa ra quyết định nhanh chóng trong các vấn đề hợp tác kinh doanh.
1704	水利	shuǐlì	danh từ: thủy lợi	Shuǐlìgōngchéng zài nóngyè shēngchǎn zhōng fāhuī zhe zhòngyào de zuòyòng. 水利工程在农业生产中发挥着重要的作用。 Các dự án thủy lợi có vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp..

1705	水龙头	shuǐlóngtóu	danh từ: vòi nước / van nước	Bǎ shuǐlóngtóu nǐng jǐn, fǒuzé shuǐ huì yīzhí dī xiàlai. 把水龙头拧紧，否则水会一直滴下来。 Vặn chặt vòi nếu không nước sẽ tiếp tục nhỏ giọt.
1706	水泥	shuǐní	danh từ: xi-măng	Zhè zuò dà qiáo de zhīzhù yòng le shù bǎi dūn de shuǐní. 这座大桥的支柱用了数百吨的水泥。 Hàng trăm tấn xi măng đã được sử dụng làm trụ cầu.
1707	司法	sīfǎ	danh từ: tư pháp	Sīfǎ bùmén yīnggāi jiāqiáng duì fànzùixíngwéi de dǎjī lìdù, yǐ wéihù shèhuì de ānquán hé wěndìng. 司法部门应该加强对犯罪行为的打击力度，以维护社会的安全和稳定。 Bộ tư pháp cần tăng cường trấn áp các hoạt động tội phạm để duy trì an ninh và ổn định xã hội.
1708	司令	sīlìng	danh từ: người tham mưu / quân sự	Sīlìng de zhǐhuī hé juécè zhíjiē guānxi dào bùduì de shēngsǐcúnwáng. 司令的指挥和决策直接关系到部队的生死存亡。 Sự chỉ huy, ra quyết định của người chỉ huy liên quan trực tiếp đến sự sống chết của quân lính.
1709	思念	sīniàn	động từ: tưởng niệm / nhớ, nhớ nhung	Tā zài xìn lǐ sùshuō le duì jiāxiāng de sīniàn zhī qíng. 他在信里诉说了对家乡的思念之情。 Trong thư, anh bày tỏ nỗi nhớ quê hương.

1710	思索	sīsuǒ	động từ: suy nghĩ tìm tòi, suy tư	Zài juéding xià yībù de xíngdòng zhīqián, wǒ xūyào xiān hǎohǎo sīsuǒ yíxià. 在决定下一步的行动之前，我需要先好好思索一下。 Tôi cần phải suy nghĩ thật kỹ và lâu dài trước khi quyết định bước đi tiếp theo của mình.
1711	死亡	sǐwáng	danh từ: chết / tử vong / bỏ mạng	Sǐwáng bìngbù kěpà, kěpà de shì shēngmìng zhōng méiyǒu zhēnzhèng de yìyì hé jiàzhí. 死亡并不可怕，可怕的是生命没有真正的意义和价值。 Cái chết không đáng sợ, điều đáng sợ là cuộc sống không có ý nghĩa và giá trị thực sự
1712	思维	sīwéi	danh từ: tư duy	Zuòwéi yī míng jiàoyùgōngzuòzhě, tā fēicháng zhùzhòng péiyǎng xuésheng de chuàngxīn sīwéi nénglì. 作为一名教育工作者，他非常注重培养学生的创新思维能力。 Là một nhà giáo dục, ông rất coi trọng việc rèn luyện kỹ năng tư duy đổi mới cho học sinh.
1713	斯文	sīwén	tính từ: người có văn hoá, lịch sự, lịch thiệp	Zài gōnggòng chǎngghé, wǒmen yīnggāi bǎochí sīwén de yántán jǔzhǐ. 在公共场合，我们应该保持斯文的言谈举止。 Ở nơi công cộng, chúng ta nên duy trì lời nói và hành vi lịch sự.
1714	肆无忌惮	sìwú jìdàn	thành ngữ: không kiêng nể gì cả / trắng trợn	Mǒuxiē gōngsī sìwú jìdàn de wūrǎn huánjìng, bùgù shèhuì zérèn. 某些公司肆无忌惮地污染环境，不顾社会责任。 Một số công ty gây ô nhiễm môi trường với hành vi bỏ rơi liều lĩnh và không quan tâm đến trách nhiệm xã hội.

1715	思绪	sīxù	danh từ: đầu mối tư tưởng / mạch suy nghĩ	Mánglù de gōngzuò ràng tā wúfǎ jìng xià xīn lái, sīxù zǒngshì yóulí yú gègè shìwù zhījiān. 忙碌的工作让她无法静下心来, 思绪总是游离于各个事务之间。 Công việc bận rộn khiến cô không thể bình tĩnh, suy nghĩ của cô luôn lang thang giữa nhiều vấn đề khác nhau.
1716	饲养	siyǎng	động từ: chăn nuôi (động vật), nuôi dưỡng	Zhège yóulèyuán lǐ siyǎng le gèzhǒng dòngwù, ràng yóukè men kěyǐ jìnjùlǐ de guānchá dòngwù shìjiè. 这个游乐园里饲养了各种动物, 让游客们可以近距离地观察动物世界。 Công viên giải trí này có nhiều loại động vật khác nhau, cho phép du khách quan sát thế giới động vật một cách cận cảnh.
1717	四肢	sìzhī	danh từ: tứ chi	Měitiān zǎochén zuò xiē jiǎndān de yùndòng kěyǐ bāngzhù nǐ de sìzhī biànde gèngjiā línghuó. 每天早晨做些简单的运动可以帮助你四肢变得更加灵活。 Thực hiện một số bài tập đơn giản vào mỗi buổi sáng có thể giúp chân tay bạn trở nên linh hoạt hơn.
1718	私自	sīzì	trạng từ: một mình / tự mình	Tā sīzì tíngzhǐ le zhìliáo, dǎozhì bìngqíng yùfā yánzhòng. 他私自停止了治疗, 导致病情愈发严重。 Anh ngừng điều trị riêng khiến tình trạng ngày càng nghiêm trọng
1719	耸	sǒng	động từ: đứng thẳng / nhún vai	Tā tīngdào zhège xiāoxi hòu, zhǐshì sǒng le sǒng jiānbǎng, hǎoxiàng duì cǐ bìngbù zàiyì. 她听到这个消息后, 只是耸了耸肩膀, 好像对此并不在意。 Sau khi nghe tin, cô chỉ nhún vai như thể không quan tâm.

1720	艘	sōu	lượng từ: chiếc / con (tàu, thuyền)	Zuótiān wǒmen chéngzuò le yī sōu yóutǐng, huányóu le zhěnggè hǎi'ànxiàn. 昨天我们乘坐了一艘游艇，环游了整个海岸线。 Hôm qua chúng tôi đi du thuyền và đi vòng quanh toàn bộ bờ biển.
1721	搜索	sōusuǒ	động từ: tìm tòi / lục soát / sục sạo / lùng tìm, tìm kiếm, search	Wǒ xūyào zài wǎngshàng sōusuǒ yīxiē guānyú zhège huàtí de xìnxi. 我需要在网上搜索一些关于这个话题的信息。 Tôi cần tìm kiếm trực tuyến một số thông tin về chủ đề này.
1722	俗话	súhuà	đanh từ: tục ngữ	Súhuàshuō, luóbo qīngcài, gè yǒu suǒ ài. 俗话说，萝卜青菜，各有所爱。 Như tục ngữ vẫn nói, mỗi người đều sở thích riêng
1723	素食主义	sùshízhǔyì	đanh từ: ăn chay	Zuòwéi sùshízhǔyì zhě, wǒ jīngcháng chī dòulèi shípǐn lái bǔchōng dàn báizhì. 作为素食主义者，我经常吃豆类食品来补充蛋白质。 Là người ăn chay, tôi thường ăn các loại đậu để bổ sung protein.
1724	诉讼	sùsòng	đanh từ: kiện tụng / tố tụng / kiện thưa	Tāmen bùdébù tōngguò sùsòng lái jiějué zhège jiūfēn. 他们不得不通过诉讼来解决这个纠纷。 Họ đã phải kiện tụng tranh chấp. Họ đã phải kiện tụng tranh chấp.
1725	苏醒	sūxǐng	động từ: tỉnh lại, hồi sinh	Tā sūxǐng guolai hòu, fāxiàn zìjǐ zhèng tǎng zài yīyuàn de bìngchuáng shàng. 她苏醒过来后，发现自己正躺在医院的病床上。 Khi tỉnh lại, cô thấy mình đang nằm trên giường bệnh.

1726	塑造	sùzào	động từ: đắp nặn, định hình	Zài shèjiāoméitǐ shàng, wǒmen sùzào zìjǐ de xíngxiàng, zhǎnshì wǒmen xiǎng zhǎnshì de yímiàn. 在社交媒体上，我们塑造自己的形象，展示我们想展示的一面。 Trên mạng xã hội, chúng ta định hình hình ảnh của mình và thể hiện khía cạnh mà chúng ta muốn thể hiện.
1727	素质	sùzhì	danh từ: tính chất vốn có	Zài gōnggòng chǎnghé bǎochí liánghǎo de sùzhì shì měi gè gōngmín de yīng jìn yìwù. 在公共场合保持良好的素质是每个公民的应尽义务。 Nhiệm vụ của mỗi công dân là giữ gìn tư cách tốt ở nơi công cộng.
1728	算了	suànlè	khẩu ngữ: bỏ qua đi, để nó trôi qua, quên nó đi, thôi bỏ đi	Wǒ yuánběn xiǎng mǎi zhè jiàn yīfu, dàn kàndào tā de jiàgé hòu, wǒ juéding suànlè. 我原本想买这件衣服，但看到它的价格后，我决定算了。 Ban đầu tôi muốn mua chiếc váy này, nhưng sau khi xem giá, tôi đành quyết định từ bỏ.
1729	算数	suànshù	danh từ: chắc chắn / giữ lời / giữ đúng	Suànshù shì yīzhǒng jīběn jìnéng, duìyú rìcháng shēnghuó fēicháng zhòngyào. 算数是一种基本技能，对于日常生活非常重要。 Tính toán là một kỹ năng cơ bản rất quan trọng trong cuộc sống hàng ngày.
1730	隧道	suidào	danh từ: đường hầm / hang ngầm	Wǒmen yào chuānguò yī tiáo suidào cái néng dàodá língyī biān de shāngǔ. 我们要穿过一条隧道才能到达另一边的山谷。 Chúng tôi phải đi qua một đường hầm để đến được thung lũng phía bên kia.

1731	随即	suíjǐ	trạng từ: lập tức / liền theo sau	Zài jǐnjí tōngzhī fāchū hòu, yīshēng men suíjǐ gǎnwǎng shìgù xiànchǎng jìnxíng jiùyuán. 在紧急通知发出后，医生们随即赶往事故现场进行救援。 Sau khi có thông báo khẩn cấp, các bác sĩ đã nhanh chóng có mặt tại hiện trường vụ tai nạn để cấp cứu.
1732	随身	suíshēn	động từ: mang bên mình / theo bên người	Wǒmen bù yīnggāi suíshēn xiédài tài duō qián, yǐmiǎn bèi dào huò diūshī. 我们不应该随身携带太多钱，以免被盗或丢失。 Chúng ta không nên mang theo quá nhiều tiền để tránh bị mất trộm, thất lạc.
1733	随手	suíshǒu	trạng từ: tiện tay / thuận tay	Tīngdào yǒurén hǎn jiùmìng, tā suíshǒu náqǐ yī gēn gùnzi chōng le guoqu. 听到有人喊救命，他随手拿起一根棍子冲了过去。 Khi nghe thấy có người kêu cứu, anh ta nhặt một cây gậy lao tới.
1734	随意	suíyì	trạng từ: tùy ý	Qǐng bùrào suíyì gēnggǎi wǒmen de jìhuà, zhè kěnéng huì yǐngxiǎng zhěnggè xiàngmù de jìncéng. 请不要随意更改我们的计划，这可能会影响整个项目的进程。 Vui lòng không tùy ý thay đổi kế hoạch của chúng tôi vì điều này có thể ảnh hưởng đến tiến độ của toàn bộ dự án.
1735	岁月	suíyuè	danh từ: năm tháng	Suízhe suíyuè de liúshì, tāmen de àiqíng yě jiànjiàn xiāoshī le. 随着岁月的流逝，他们的爱情也渐渐消失了。 Năm tháng trôi qua, tình yêu của họ dần phai nhạt.

1736	损坏	sǔnhuài	động từ: tổn hại / làm tổn hại	Tā de chēzi shòu dào le yī cì zhuàngjī, zhěnggè chē tóu dōu bèi sǔnhuài le. 他的车子受到了一次撞击，整个车头都被损坏了。 Chiếc xe của anh bị va chạm mạnh và toàn bộ phần đầu xe bị hư hỏng.
1737	索赔	suǒpéi	động từ: bắt đền / bồi thường	Tā yīnwèi chēhuò shòushāng, zhèngzài xiàng bǎoxiǎn gōngsī tíchū suǒpéi. 他因为车祸受伤，正在向保险公司提出索赔。 Anh ta bị thương trong một vụ tai nạn ô tô và đang nộp đơn yêu cầu bồi thường với công ty bảo hiểm của mình.
1738	索性	suǒxìng	trạng từ: dứt khoát	Zhè jiàn shìqíng yǐjīng wúfǎ wǎnhuí, wǒmen suǒxìng jiù fàngqì ba. 这件事情已经无法挽回，我们索性就放弃吧。 Chuyện này không thể cứu vãn được nên chúng ta nên từ bỏ thôi.
1739	塌	tā	động từ: đổ / sụp / sập	Dìzhèn dǎozhì nà zuò dàlóu tā le, xǔduō rén bèi mái zài le fèixū xià. 地震导致那座大楼塌了，许多人被埋在了废墟下。 Trận động đất khiến tòa nhà sụp đổ và nhiều người bị chôn vùi dưới đống đổ nát.
1740	踏实	tāshi	tính từ: thiết thực / thực tế / chăm chỉ	Wèntí méiyǒu jiějué, wǒ jiù méifǎ shuì de tāshi. 问题没有解决，我就没法睡得踏实。 Tôi không thể ngủ ngon cho đến khi vấn đề được giải quyết.

1741	泰斗	tàidǒu	danh từ: ngôi sao sáng / nhân vật được mọi người kính trọng	Zhè wèi jiàoshòu shì guójì shùxué jiè de quánwēi tàidǒu, zài shùxué lǐngyù yǒuzhe jí gāo de shēngwàng. 这位教授是国际数学界的权威泰斗，在数学领域有着极高的声望。 Vị giáo sư này là một nhân vật có uy tín trong cộng đồng toán học quốc tế và có uy tín rất cao trong lĩnh vực toán học.
1742	台风	táifēng	danh từ: bão	Táifēng jíjiāng dēnglù hǎi'àn, wǒmen yào zhùyì fángfàn cuòshī. 台风即将登陆海岸，我们要注意防范措施。 Bão sắp đổ bộ vào bờ biển, chúng ta phải chú ý các biện pháp phòng ngừa.
1743	太空	tàikōng	danh từ: vũ trụ / bầu trời cao	Hàohàn de yǔzhòu tàikōng, háiyǒu wúxiàn de mìmiè děngdài zhe wǒmen qù tànsuǒ. 浩瀚的宇宙太空，还有无限的秘密等待着我们去探索。 Vũ trụ rộng lớn có vô số bí mật đang chờ chúng ta khám phá.
1744	坦白	tǎnbái	động từ: thật thà / nói thật	Jǐngchá yòng le hěn cháng shíjiān cái ràng zuìfàn tǎnbái chu zhēnxiàng. 警察用了很长时间才让罪犯坦白出真相。 Phải mất một thời gian dài cảnh sát mới bắt được tên tội phạm.
1745	探测	tàncè	động từ: thăm dò / dò / thăm trắc	Léidá tàncè dào le fēijī de wèizhi bìng xiàng jīzǔ fāsòng le jǐnggào xìn hào. 雷达探测到了飞机的位置并向机组发送了警告信号。 Radar đã thăm dò vị trí của máy bay và gửi tín hiệu cảnh báo cho phi hành đoàn.

1746	瘫痪	tānhuàn	động từ: liệt / bại liệt	Zhè wèi yùndòngyuán zài bǐsài zhōng jǐzhuī shòushāng, bùxìng dǎozhì xiàbàنشēn tānhuàn le. 这位运动员在比赛中脊椎受伤，不幸导致下半身瘫痪了。 Vận động viên này bị chấn thương cột sống trong trận đấu, không may khiến phần thân dưới của anh bị liệt.
1747	贪婪	tānlán	danh từ: lòng tham không đáy / tham lam	Wǒmen bùnéng yīnwèi tānlán ér xīshēng wǒmen de dàodé hé jiàzhíguān. 我们不能因为贪婪而牺牲我们的道德和价值观。 Chúng ta không thể hy sinh đạo đức và giá trị của mình vì lòng tham.
1748	叹气	tànrì	động từ: thở dài / than vãn	Tā tàn le yīkǒuqì, cái bǎ kǔnǎo de shìqíng gàosu le wǒ. 她叹了一口气，才把苦恼的事情告诉了我。 Cô ấy thở dài và kể cho tôi nghe điều gì đang khiến cô ấy phiền lòng.
1749	摊儿	tānr	danh từ: sạp / quầy / gánh hàng	Zài zǎocān shíjiān, zhège tānr de dòujiāng hé yóutiáo chángcháng bèi qiǎnggòu yīkōng. 在早餐时间，这个摊儿的豆浆和油条常常被抢购一空。 Vào giờ ăn sáng, sữa đậu nành và bột chiên của quán này thường hết sạch.
1750	探索	tànsuǒ	động từ: tìm tòi / tìm kiếm, khám phá, thăm dò, thám hiểm	Zhè cì lǚxíng de mùdì shì tànsuǒ dāngdì de wénhuà hé lìshǐ. 这次旅行的目的是探索当地的文化和历史。 Mục đích của chuyến đi này là khám phá văn hóa và lịch sử địa phương.

1751	探讨	tàntǎo	động từ: nghiên cứu thảo luận / thảo luận nghiên cứu	Wǒmen xūyào tàntǎo rúhé gèng hǎo de lìyòng xiànyǒu zīyuán. 我们需要探讨如何更好地利用现有资源。 Chúng ta cần khám phá cách sử dụng tốt hơn các nguồn lực hiện có.
1752	探望	tànwàng	động từ: thăm / thăm viếng	Wǒmen mǎi le yīxiē shuǐguǒ hé xiānhuā qù tànwàng zhèngzài zhùyuàn de nǎinai. 我们买了一些水果和鲜花去探望正在住院的奶奶。 Chúng tôi mua một số trái cây và hoa để thăm bà tôi đang nằm viện.
1753	贪污	tānwū	danh từ: tham ô / tham nhũng	Zhè wèi guānyuán yīnwèi shèxián tānwū ér bèi miǎnzhí. 这位官员因为涉嫌贪污而被免职。 Quan chức này đã bị cách chức vì nghi ngờ tham nhũng.
1754	弹性	tánxìng	danh từ: tính đàn hồi	Zhèzhǒng cáiliào yǒu hěn hǎo de tánxìng, kěyǐ cháng shíjiān bǎochí xíngzhuàng bùbiàn. 这种材料有很好的弹性，可以长时间保持形状不变。 Chất liệu này có độ đàn hồi tốt và có thể duy trì hình dạng trong thời gian dài.
1755	糖葫芦	tánghúlu	danh từ: kẹo hồ lô	Tánghúlu de wàicéng shì yī céng hòu hòu de tángyī, lǐmiàn shì shuǐguǒ huòzhě jiānguǒ. 糖葫芦的外层是一层厚厚的糖衣，里面是水果或者坚果。 Lớp bên ngoài của kẹo hồ lô là một lớp đường dày phủ, bên trong là trái cây hoặc các loại hạt.
1756	倘若	tǎngruò	liên từ: nếu / nếu như / giả sử	Tǎngruò nǐ cuòguò le zhè cì jīhuì, kěnéng jiù méiyǒu dì'èrcì le. 倘若你错过了这次机会，可能就没有第二次了。 Nếu bỏ lỡ cơ hội này, có thể sẽ không có cơ hội thứ hai.

1757	掏	tāo	động từ: móc / đào / lấy ra	Tā tāochū shǒujī, gěi péngyou pāi le yī zhāng zhàopiàn. 她掏出手机，给朋友拍了一张照片。 Cô lấy điện thoại ra và chụp ảnh bạn mình.
1758	陶瓷	táocí	danh từ: gốm sứ / đồ gốm	Zhè jiā bówùguǎn zhǎnshì le láizì gǔdài wénmíng shíqī de xǔduō táocí qìwù. 这家博物馆展示了来自古代文明时期的许多陶瓷器物。 Bảo tàng này trưng bày nhiều hiện vật gốm sứ từ các nền văn minh cổ đại.
1759	讨价还价	tǎojià huánjià	động từ: mặc cả / trả giá	Tā shànyú tǎojià huánjià, wúlùn zài nǎlǐ dōu néng mǎi dào yōuhuì de jiàgé. 她善于讨价还价，无论在哪里都能买到优惠的价格。 Cô ấy giỏi mặc cả và có thể mua được giá tốt dù ở bất cứ đâu.
1760	淘气	táoqì	danh từ: nghịch / tinh nghịch	Wǒ xiǎoshíhou fēicháng táoqì, jīngcháng rě māma shēngqì. 我小时候非常淘气，经常惹妈妈生气。 Hồi nhỏ tôi rất nghịch ngợm và thường xuyên làm mẹ giận.
1761	淘汰	táotài	động từ: đào thải / loại bỏ / sàng lọc	Zài jìngzhēng jīliè de shìchǎng shàng, zhǐyǒu bùduàn chuàngxīn cái néng bìmiǎn bèi táotài. 在竞争激烈的市场上，只有不断创新才能避免被淘汰。 Trong một thị trường có tính cạnh tranh cao, chỉ có sự đổi mới liên tục mới có thể tránh bị loại bỏ.

1762	滔滔不绝	tāotāo bùjué	thành ngữ: thao thao bất tuyệt / nói liên tục / nói không ngắt	Zhège yǎnjiǎng zhě tāotāo bùjué de miáoshù le tā de jīnglì hé chénggōng zhī lù. 这个演讲者滔滔不绝地描述了他的经历和成功之路。 Diễn giả đã chia sẻ về kinh nghiệm và con đường dẫn đến thành công của mình.
1763	特长	tècháng	danh từ: sở trường / năng khiếu / ưu điểm	Tā de tècháng shì huàhuà, zuópǐn bèi duō jiā huàláng shōucáng zhǎnlǎn. 他的特长是画画，作品被多家画廊收藏展览。 Chuyên môn của anh là hội họa, các tác phẩm của anh đã được nhiều phòng trưng bày sưu tầm và trưng bày.
1764	特定	tèdìng	tính từ: riêng / chỉ định đặc biệt / riêng	Zhège wèntí zhǐyǒu tèdìng de zhuānyèrénshì cái néng jiějué. 这个问题只有特定的专业人士才能解决。 Vấn đề này chỉ có thể được giải quyết bởi các chuyên gia cụ thể.
1765	特色	tèsè	danh từ: đặc sắc, đặc điểm	Zhège chéngshì de lǚyóu tèshè shì gǔ jiànzhù hé chuántǒng wénhuà. 这个城市的旅游特色是古建筑和传统文化。 Đặc điểm du lịch của thành phố này là kiến trúc cổ và văn hóa truyền thống.
1766	提拔	tíbá	động từ: đề bạt / cất nhắc	Tā yīnwèi chūsè de biǎoxiàn bèi tíbá wéi tuándù de lǐngdǎo. 他因为出色的表现被提拔为团队的领导。 Anh ấy được đề bạt thăng chức làm trưởng nhóm vì thành tích xuất sắc của mình.
1767	题材	tícái	danh từ: đề tài / chủ đề	Zhège diànyǐng de tícái fēicháng jù yǒu zhēngyìxìng. 这个电影的题材非常具有争议性。 Chủ đề của bộ phim này gây nhiều tranh cãi.

1768	提炼	tíliàn	động từ: tinh luyện / tinh chế / cất / lọc / chiết xuất	Zhè jiā gōngsī shǐyòng gāokējì shǒuduàn tíliàn shíyóu. 这家公司使用高科技手段提炼石油。 Công ty sử dụng các phương pháp công nghệ cao để lọc dầu.
1769	体谅	tǐliàng	động từ: thông cảm / châm chước / lượng thứ	Tā zhèngzài jīnglì yīxiē kùnnan, wǒmen yīnggāi tǐliàng tā de chǔjìng, jǐyǔ tā zhīchí hé bāngzhù. 他正在经历一些困难，我们应该体谅他的处境，给予他支持和帮助。 Anh ấy đang trải qua một số khó khăn, và chúng ta nên thông cảm cho hoàn cảnh của anh ấy và hỗ trợ, giúp đỡ anh ấy.
1770	体面	tǐmiàn	tính từ: thân phận / thể diện / sĩ diện / phù hợp	Dāng nǐ qù miànshì shí, yīdìngyào chuān de tǐmiàn, gěi miànshì guān liúxià hǎo de dìyī yìnxiàng. 当你去面试时，一定要穿得体面，给面试官留下好的第一印象。 Khi đến phỏng vấn, hãy nhớ ăn mặc phù hợp để tạo ấn tượng tốt đầu tiên với người phỏng vấn.
1771	提示	tíshì	động từ: nêu lên / đưa ra / gợi ý / nhắc nhở	Yínhính fā lái xīnxi tǐshì wǒ xiūgǎi mìmǎ yǐ jiāqiáng zhànghù ānquán. 银行发来信息提示我修改密码以加强账户安全。 Ngân hàng gửi tin nhắn nhắc tôi đổi mật khẩu để tăng cường bảo mật tài khoản.

1772	体系	tǐxì	danh từ: hệ thống	Wǒmen xūyào yī gè gèngjiā kāifàng, bāoróng de jiàoyù tǐxì, ràng měi gè xuésheng dōu néng yǒu píngděng de jīhuì. 我们需要一个更加开放、包容的教育体系，让每个学生都能有平等的机会。 Chúng ta cần một hệ thống giáo dục cởi mở và toàn diện hơn, nơi mọi học sinh đều có cơ hội bình đẳng.
1773	提议	tíyì	danh từ: đề nghị / đề xuất	Zài huìyì shàng, tā tíchū le yīxiē fēicháng yǒu jiànshèxìng de tíyì, ràng dàjiā dōu shòuyìfěiqiǎn. 在会议上，他提出了一些非常有建设性的提议，让大家都受益匪浅。 Tại cuộc họp, ông đã đưa ra một số đề xuất rất mang tính xây dựng, mang lại lợi ích rất lớn cho mọi người.
1774	舔	tiǎn	động từ: liếm	Māomī huì jīngcháng tiǎn zìjǐ de máofà, bǎochí zìjǐ de shēntǐ gānjìng zhěngjié. 猫咪会经常舔自己的毛发，保持自己的身体干净整洁。 Mèo liếm lông thường xuyên để giữ cơ thể sạch sẽ và gọn gàng.
1775	天才	tiāncái	danh từ: hiền tài / tài năng xuất chúng	Tā sān suì jiù huì tán gāngqín le, zhēnshì gè xiǎo tiāncái! 他三岁就会弹钢琴了，真是个小天才！ Anh ấy có thể chơi piano khi mới ba tuổi, quả là một thiên tài nhỏ!

1776	田径	tiánjìng	danh từ: điền kinh	Tā shì yī míng chūsè de tiánjìng yùndòngyuán, céng zài duō xiàng bǐsài zhōng huòdé le guànjūn. 她是一名出色的田径运动员，曾在多项比赛中获得了冠军。 Cô là một vận động viên điền kinh xuất sắc và giành chức vô địch ở nhiều cuộc thi.
1777	天伦之乐	tiānlún zhīlè	thành ngữ: tình yêu và niềm vui gia đình / hạnh phúc gia đình	Chúxī zhī yè, quánjiā rén huānjù yītáng, gòngxiǎng tiānlún zhīlè. 除夕之夜，全家人欢聚一堂，共享天伦之乐。 Đêm giao thừa, cả gia đình quây quần bên nhau để chia sẻ hạnh phúc gia đình.
1778	天然气	tiānránqì	danh từ: khí thiên nhiên / khí đốt thiên nhiên	Gāi guó yōngyǒu fēngfù de tiānránqì zīyuán, chéngwéi le zhòngyào de néngyuán chūkǒu guó. 该国拥有丰富的天然气资源，成为了重要的能源出口国。 Đất nước này có nguồn tài nguyên khí đốt tự nhiên dồi dào và đã trở thành nước xuất khẩu năng lượng quan trọng.
1779	天生	tiānshēng	tính từ: trời sinh	Zhège gēshǒu tiānshēng jiù yǒu yī fù hǎo sāngzi, chànggē fēicháng dòngtīng. 这个歌手天生就有一副好嗓子，唱歌非常动听。 Ca sĩ này sinh ra đã có giọng hát hay và hát rất hay.
1780	天堂	tiāntáng	danh từ: thiên đường / thiên đàng / thiên thai	Tiāntáng shì duōshù zōngjiào suǒ miáoshù de línghún yǒngshēng de lǐxiǎng zhī dì. 天堂是多数宗教所描述的灵魂永生的理想之地。 Thiên đường là nơi lý tưởng mà linh hồn sẽ sống mãi mãi như hầu hết các tôn giáo mô tả.

1781	天文	tiānwén	danh từ: thiên văn	Tiānwénxuéjiā lìyòng tiānwénxué zhīshì hé shùjù lái jiěshì hé yùcè rìshí, yuèshí děng tiānwén xiàxiàng. 天文学家利用天文学知识和数据来解释和预测日食、月食等天文现象。 Các nhà thiên văn học sử dụng kiến thức và dữ liệu thiên văn để giải thích và dự đoán các hiện tượng thiên văn như nhật thực và nguyệt thực.
1782	挑拨	tiǎobō	động từ: gây xích mích / gây chia rẽ / khiêu khích	Nàge rén zǒngshì xiǎngfāngshèfǎ de tiǎobō wǒmen zhījiān de guānxì. 那个人总是想方设法地挑拨我们之间的关系。 Người đó luôn cố gắng gây chia rẽ giữa chúng tôi.
1783	调和	tiáohé	động từ: điều hoà	Zuòwéi jiātíng zhǎngbèi, tā jīngcháng bànyǎn tiáohé jiātíng chōngtū de juésè. 作为家庭长辈，她经常扮演调和家庭冲突的角色。 Là người lớn tuổi trong gia đình, cô thường đóng vai trò hòa giải những mâu thuẫn trong gia đình.
1784	调剂	tiáoji	động từ: chế thuốc / pha chế thuốc / điều chế thuốc	Lǐngdǎo tōngcháng xūyào fāhuī tiáoji zuòyòng, xiétiáo yuángōng jiān de fēnzhēng. 领导通常需要发挥调剂作用，协调员工间的纷争。 Lãnh đạo thường cần đóng vai trò hòa giải, hòa giải những tranh chấp giữa các nhân viên.
1785	调节	tiáojié	động từ: điều tiết / điều hoà / điều chỉnh	Rénmen xūyào xuéhuì yǒuxiào tiáojié zìjǐ de qíngxù, yǐ bǎochí xīnlǐ jiànkāng. 人们需要学会有效调节自己的情绪，以保持心理健康。 Mọi người cần học cách điều chỉnh cảm xúc của mình một cách hiệu quả để duy trì sức khỏe tinh thần.

1786	调解	tiáojiě	động từ: điều giải / điều đình / hoà giải	Fǎyuàn zài mínhì ànjiàn zhōng tōngcháng huì chángshì tōngguò tiáojiě lái jiějué jiūfēn. 法院在民事案件中通常会尝试通过调解来解决纠纷。 Tòa án trong các vụ án dân sự thường cố gắng giải quyết tranh chấp thông qua hòa giải.
1787	条款	tiáokuǎn	danh từ: điều khoản / điều	Wǒmen xūyào zài xiéyì zhōng míngquè guīdìng fùkuǎn de tiáokuǎn hé fāngshì. 我们需要在协议中明确规定付款的条款和方式。 Chúng ta cần quy định rõ ràng các điều khoản và phương thức thanh toán trong thỏa thuận.
1788	条理	tiáolǐ	danh từ: trật tự / thứ tự / mạch lạc	Wénzhāng yào yǒu qīngxī de tiáolǐ jiégòu, fǒuzé dúzhě kěnéng huì gǎndào kùnhuò, shīqù yuèdù de xìngqù. 文章要有清晰的条理结构，否则读者可能会感到困惑，失去阅读的兴趣。 Bài viết phải có cấu trúc rõ ràng, logic, nếu không người đọc có thể bối rối và mất hứng thú đọc.
1789	调料	tiáoliào	danh từ: đồ gia vị	Zhīshì hé hēihújiāo shì kǎo pīsa shí chángyòng de tiáoliào. 芝士和黑胡椒是烤披萨时常用的调料。 Phô mai và hạt tiêu đen là những loại gia vị thường được sử dụng khi nướng pizza.
1790	挑剔	tiāoti	tính từ: xoi mói / bới móc / bắt bẻ / kén chọn	Tā zǒngshì hěn tiāoti, duìyú shíwù hé zhùsù tiáojiàn dōu yāoqiú hěn gāo. 她总是很挑剔，对于食物和住宿条件都要求很高。 Cô luôn kén chọn và khắt khe về ăn, ở.

1791	挑衅	tiǎoxìn	động từ: khiêu khích / gây hấn	Tā yīzhí zài tiǎoxìn lǎoshī, zuìzhōng bèi kāichú le. 他一直在挑衅老师，最终被开除了。 Anh ta liên tục khiêu khích giáo viên và cuối cùng bị đuổi học.
1792	条约	tiáoyuē	danh từ: điều ước / hiệp định	Liǎngguó zhījiān qiānshǔ le yī fèn mào yì tiáoyuē, yǐ cùjìn shuāngfāng mào yì yǔ jīngjì hézuò. 两国之间签署了一份贸易条约，以促进双方贸易与经济合作。 Một hiệp định thương mại đã được ký kết giữa hai nước nhằm thúc đẩy hợp tác kinh tế và thương mại song phương.
1793	跳跃	tiàoyuè	động từ: nhảy	Duǎnpǎo xuǎnshǒu xūyào kuàisù pǎobù tiàoyuè, yǐ xùnsù dádào zuìgāo sùdù. 短跑选手需要快速跑步跳跃，以迅速达到最高速度。 Người chạy nước rút cần phải chạy và nhảy nhanh để đạt tốc độ tối đa một cách nhanh chóng.
1794	挺拔	tǐngbá	tính từ: cao và thẳng / thẳng tắp	Tā de gèzi suī bù gāo, dàn shēnxíng què fēicháng tǐngbá, chōngmǎn le zìxìn hé lìliang. 他的个子虽不高，但身形却非常挺拔，充满了自信和力量。 Tuy không cao nhưng dáng người rất cao và thẳng, tràn đầy tự tin và sức mạnh.
1795	停泊	tíngbó	động từ: đỗ / cập bến	Zhèxiē huòlún tíngbó zài gǎngkǒu, děngdài xièhuò. 这些货轮停泊在港口，等待卸货。 Những tàu chở hàng này đang neo đậu tại cảng, chờ được dỡ hàng.

1796	停顿	tíngdùn	động từ: tạm dừng / ngừng lại (sự việc, công việc)	Tā tíngdùn le yīxià, sīsuǒ le yīhuìr, cái huídá le wǒ de wèntí. 她停顿了一下，思索了一会儿，才回答了我的问题。 Cô ấy dừng lại và suy nghĩ một lúc trước khi trả lời câu hỏi của tôi.
1797	停滞	tíngzhì	động từ: đình trệ / ú đọng / đọng lại / ngưng trệ	Yóuyú zhǒngzhǒng yuányīn, zhège jìhuà yǐjīng tíngzhì le hǎo jǐge yuè. 由于种种原因，这个计划已经停滞了好几个月。 Vì nhiều lý do khác nhau, kế hoạch này đã bị đình trệ trong vài tháng.
1798	亭子	tíngzi	danh từ: đình / cái đình / đình để nghỉ chân (trong vườn hoa hay bên đường)	Wǒmen zài gōngyuán lǐ de tíngzi lǐ hēchá liáotiān, dùguò le yī gè měihǎo de xiàwǔ. 我们在公园里的亭子里喝茶聊天，度过了一个美好的下午。 Chúng tôi đã có một buổi chiều tuyệt vời để uống trà và trò chuyện tại gian hàng trong công viên.
1799	同胞	tóngbāo	danh từ: anh chị em ruột / ruột thịt / đồng bào	Zài yùdào kùnnan de shíhòu, wǒmen de tóngbāo zǒngshì nénggòu hùxiāng fúchí. 在遇到困难的时候，我们的同胞总是能够互相扶持。 Đồng bào chúng ta luôn có thể hỗ trợ lẫn nhau trong lúc khó khăn.
1800	统筹兼顾	tǒngchóu jiāngù	thành ngữ: một kế hoạch tổng thể có tính đến tất cả các yếu tố	Zài juécè guòchéng zhōng, yào chōngfèn kǎolǚ gè fāngmiàn yīnsù, zuòdào tǒngchóu jiāngù. 在决策过程中，要充分考虑各方面因素，做到统筹兼顾。 Trong quá trình ra quyết định, tất cả các yếu tố phải được xem xét đầy đủ và phải xem xét một kế hoạch tổng thể.

